TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 26/6/2022

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			
1	Hồ Ngọc Ánh	Nữ	10/11/2000	Nghệ An	7.0	9.0	995/QĐ251/2022	TH003737	
2	Ngô Thị Thái Bảo	Nữ	10/02/1998	Nghệ An	5.7	8.5	996/QĐ251/2022	TH003738	
3	Hoàng Thị Dung	Nữ	08/10/2000	Nghệ An	7.0	8.5	997/QĐ251/2022	TH003739	
4	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	04/8/2000	Nghệ An	7.0	7.5	998/QĐ251/2022	TH003740	
5	Lê Anh Hào	Nam	06/01/1997	Nghệ An	6.3	8.5	999/QĐ251/2022	TH003741	
6	Nguyễn Thị Minh Hiền	Nữ	07/4/1998	Nghệ An	6.3	7.0	1000/QĐ251/2022	TH003742	
7	Nguyễn Phương Hoa	Nữ	24/7/1998	Nghệ An	6.7	9.5	1001/QĐ251/2022	TH003743	
8	Nguyễn Thị Hoài	Nữ	02/12/1999	Nghệ An	7.0	7.0	1002/QĐ251/2022	TH003744	
9	Đặng Thị Mai Hương	Nữ	11/10/1997	Hà Tĩnh	7.3	8.0	1003/QĐ251/2022	TH003745	
10	Vi Thị Hương	Nữ	02/8/2000	Nghệ An	6.7	8.0	1004/QĐ251/2022	TH003746	
11	Lữ Thị Thu Hường	Nữ	20/11/2000	Nghệ An	7.3	7.0	1005/QĐ251/2022	TH003747	
12	Nguyễn Huy Hữu	Nam	02/02/1986	Nghệ An	6.7	6.0	1006/QĐ251/2022	TH003748	
13	Trần Thị Huyền	Nữ	12/6/2000	Nghệ An	6.7	6.0	1007/QĐ251/2022	TH003749	
14	Nguyễn Thị Hoa Huyền	Nữ	12/12/1998	Nghệ An	7.3	9.5	1008/QĐ251/2022	TH003750	
15	Lô Thị Kim	Nữ	17/9/1995	Nghệ An	5.3	7.0	1009/QĐ251/2022	TH003751	
16	Trịnh Thị Linh	Nữ	18/7/1998	Hòa Bình	6.3	8.0	1010/QĐ251/2022	TH003752	
17	Nguyễn Ngọc Linh	Nữ	14/02/2000	Nghệ An	6.3	8.0	1011/QĐ251/2022	TH003753	
18	Nguyễn Hồ Hải Linh	Nữ	23/12/2000	Nghệ An	6.7	9.5	1012/QĐ251/2022	TH003754	
19	Phạm Thị Loan	Nữ	06/11/1998	Nghệ An	7.3	8.5	1013/QĐ251/2022	TH003755	
20	Sử Thị Út Loan	Nữ	16/01/2000	Hà Tĩnh	7.3	8.5	1014/QĐ251/2022	TH003756	
21	Đặng Thị Lương	Nữ	16/4/2000	Hà Tĩnh	6.3	9.5	1015/QĐ251/2022	TH003757	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			
22	Trần Thị Mai	Nữ	04/3/2000	Nghệ An	6.3	8.5	1016/QĐ251/2022	TH003758	
23	Trần Thị Thanh Mai	Nữ	10/3/2000	Hà Tĩnh	6.7	7.0	1017/QĐ251/2022	TH003759	
24	Nguyễn Thị Minh	Nữ	23/8/1997	Nghệ An	6.7	8.5	1018/QĐ251/2022	TH003760	
25	Thái Nguyễn Bảo Ngọc	Nữ	18/11/1998	Nghệ An	7.0	8.5	1019/QĐ251/2022	TH003761	
26	Hà Thị Nhung	Nữ	04/8/2000	Nghệ An	7.3	7.5	1020/QĐ251/2022	TH003762	
27	Trần Thị Thu Phương	Nữ	27/4/1997	Hà Tĩnh	7.3	7.5	1021/QĐ251/2022	TH003763	
28	Nguyễn Lê Anh Phương	Nữ	30/01/2000	Quảng Trị	7.0	7.5	1022/QĐ251/2022	TH003764	
29	Nguyễn Văn Quý	Nam	23/9/2000	Thanh Hóa	6.3	7.5	1023/QĐ251/2022	TH003765	
30	Bùi Thị Quyết	Nữ	04/11/1998	Nghệ An	7.7	8.5	1024/QĐ251/2022	TH003766	
31	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nữ	02/01/1998	Nghệ An	6.3	8.0	1025/QĐ251/2022	TH003767	
32	Nguyễn Th Thảo	Nữ	20/3/1995	Nghệ An	6.7	7.5	1026/QĐ251/2022	TH003768	
33	Nguyễn Khắc Hà Thu	Nữ	01/11/1998	Đắk Nông	6.3	8.5	1027/QĐ251/2022	TH003769	
34	Vũ Thị Huyền Thương	Nữ	21/12/1997	Nghệ An	7.3	9.5	1028/QĐ251/2022	TH003770	
35	Nguyễn Thị Thùy	Nữ	17/11/1997	Nghệ An	7.3	8.5	1029/QĐ251/2022	TH003771	
36	Nguyễn Thị Thủy	Nữ	01/01/1998	Nghệ An	7.7	9.0	1030/QĐ251/2022	TH003772	
37	Nguyễn Xuân Tiền	Nam	14/9/1999	Vĩnh Phúc	6.7	7.5	1031/QĐ251/2022	TH003773	
38	Nguyễn Nhật Trường	Nam	11/9/2000	Bến Tre	6.7	7.5	1032/QĐ251/2022	TH003774	
39	Lữ Thị Tiểu Yến	Nữ	18/01/2000	Nghệ An	6.3	6.5	1033/QĐ251/2022	TH003775	
40	Hồ Thị Tú Anh	Nữ	13/10/1997	Nghệ An	7.0	8.5	1034/QĐ251/2022	TH003776	
41	Phạm Văn Anh	Nam	23/8/1997	Nghệ An	6.3	8.5	1035/QĐ251/2022	TH003777	
42	Đàm Thị Nguyệt Ánh	Nữ	22/5/1998	Vĩnh Phúc	6.7	8.0	1036/QĐ251/2022	TH003778	
43	Lữ Đức Cường	Nam	26/12/1995	Nghệ An	6.0	8.0	1037/QĐ251/2022	TH003779	
44	Trịnh Thị Hồng	Nữ	25/6/1997	Nam Định	7.7	9.0	1038/QĐ251/2022	TH003780	
45	Nông Thị Huế	Nữ	30/11/1998	Bắc Giang	6.7	8.0	1039/QĐ251/2022	TH003781	
46	Phạm Nhật Linh	Nữ	15/10/2000	Thanh Hóa	6.3	6.0	1040/QĐ251/2022	TH003782	
47	Võ Hoàng Thảo Linh	Nữ	29/8/2000	Phú Yên	6.7	9.0	1041/QĐ251/2022	TH003783	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			
48	Đoàn Ngọc Long	Nam	29/9/1998	Hải Dương	7.3	9.0	1042/QĐ251/2022	TH003784	
49	Trần Thị Lý	Nữ	19/12/1997	Nghệ An	6.0	8.0	1043/QĐ251/2022	TH003785	
50	Phan Quỳnh Mai	Nữ	05/02/1997	Nghệ An	6.3	8.0	1044/QĐ251/2022	TH003786	
51	Lê Thị Oanh	Nữ	26/9/1999	Thanh Hóa	5.3	7.0	1045/QĐ251/2022	TH003787	
52	Trần Thị Phương	Nữ	05/10/1998	Thanh Hóa	6.3	7.5	1046/QĐ251/2022	TH003788	
53	Trịnh Yến Phượng	Nữ	01/5/1998	Sơn La	7.0	9.0	1047/QĐ251/2022	TH003789	
54	Nguyễn Cảnh Tâm	Nam	02/02/1998	Nghệ An	7.0	8.5	1048/QĐ251/2022	TH003790	
55	Nguyễn Thị Thanh Tâm	Nữ	28/10/2000	Nghệ An	6.3	7.0	1049/QĐ251/2022	TH003791	
56	Trần Thị Hoài Thanh	Nữ	10/4/1998	Nghệ An	7.0	7.0	1050/QĐ251/2022	TH003792	
57	Nguyễn Thị Thông	Nữ	16/6/1984	Nghệ An	6.3	7.5	1051/QĐ251/2022	TH003793	
58	Lê Thị Thúy	Nữ	11/6/1997	Nghệ An	7.3	8.0	1052/QĐ251/2022	TH003794	
59	Trần Thị Thùy	Nữ	30/9/1999	Nghệ An	6.3	6.0	1053/QĐ251/2022	TH003795	
60	Nguyễn Hữu Tiến	Nam	11/02/1987	Nghệ An	7.3	7.5	1054/QĐ251/2022	TH003796	
61	Phạm Thu Trang	Nữ	27/02/1998	Nghệ An	6.3	8.5	1055/QĐ251/2022	TH003797	
62	Hoàng Thị Tú Uyên	Nữ	17/3/1997	Nghệ An	7.3	9.5	1056/QĐ251/2022	TH003798	
63	Lê Thị Hải Yến	Nữ	13/10/1998	Hà Tĩnh	6.3	9.0	1057/QĐ251/2022	TH003799	
64	Nguyễn Thị Yến	Nữ	27/4/1998	Quảng Trị	7.3	5.0	1058/QĐ251/2022	TH003800	
65	Hoàng Thị Tiểu Yến	Nữ	06/02/2000	Nghệ An	5.7	7.0	1059/QĐ251/2022	TH003801	
66	Phạm Thị Yến	Nữ	01/02/1998	Hải Phòng	6.3	7.0	1060/QĐ251/2022	TH003802	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			